

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
129	Lê Văn Xuyên,Lê Thị Hưng		4+7	417+539				684,0	684,0	100,0 %	12	3	80.000	54.720.000	164.160.000	18.360.000	237.240.000									366.300.000
	Lê Văn Xuyên,Lê Thị Hưng		4	417	389,6	387,0	2,60											Nhân giống	đồng/m²	387,0	180.000	100%	69.660.000	69.660.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Xuyên,Lê Thị Hưng		7	539	317,0	297,0	20,00												Hoa Lyli	đồng/m²	297,0	200.000	100%	59.400.000	59.400.000	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
130	Lê Xuân Chính,Lê Thị Âu		4+7	414+527				1.026,0	1.026,0	100,0 %	12	5	80.000	82.080.000	246.240.000	30.600.000	358.920.000									554.580.000
	Lê Xuân Chính,Lê Thị Âu	Lê Thị Thoáng làm cây	4	414	557,4	549,0	8,40											Hoa Lyli	đồng/m²	549,0	200.000	100%	109.800.000	109.800.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Xuân Chính,Lê Thị Âu		7	527	489,3	477,0	12,30												Nhân giống	đồng/m²	477,0	180.000	100%	85.860.000	85.860.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
131	Lê Xuân Ta,Lê Thị Lừa		4+7	397+632				1.240,0	1.390,0	89,2 %	12	4	80.000	99.200.000	297.600.000	24.480.000	421.280.000									662.640.000
	Lê Xuân Ta,Lê Thị Lừa	Lê Văn Nam trồng cây	4	397	911,3	908,0	3,30											Hoa Lyli	đồng/m²	908,0	200.000	100%	181.600.000	181.600.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Xuân Ta,Lê Thị Lừa		7	632	327,5	332,0	-4,50												Nhân giống	đồng/m²	332,0	180.000	100%	59.760.000	59.760.000	
132	Đỗ Thị Vừng		8	463				320,0	320,0	100,0 %	12	0	80.000	25.600.000	76.800.000	0	102.400.000									160.000.000
	Lê Xuân Ta,Lê Thị Lừa	mẹ đẻ Đỗ Thị Vừng	8	463	326,4	320,0	6,40											Nhân giống	đồng/m²	320,0	180.000	100%	57.600.000	57.600.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
133	Nguyễn Duy Tiếp,Đỗ Thị Tươi		4	379				897,0	1.135,0	79,0 %	12	4	80.000	71.760.000	215.280.000	24.480.000	311.520.000									490.920.000
	Nguyễn Duy Tiếp,Đỗ Thị Tươi		4	379	917,4	897,0	20,40											Hoa Lyli	đồng/m²	897,0	200.000	100%	179.400.000	179.400.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
134	Nguyễn Thị Mút (đã chết)		4+7	382+587				1.455,0	1.710,0	85,1 %	12	3	80.000	116.400.000	349.200.000	18.360.000	483.960.000									763.280.000
	Nguyễn Thị Mút (đã chết)	Lê Văn Thắng làm cây	4	382	884,9	871,0	13,90											Hoa Lyli	đồng/m²	871,0	200.000	100%	174.200.000	174.200.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Nguyễn Thị Mút (đã chết)	Con dâu Lê Thị Âm làm cây	7	587	602,2	584,0	18,20												Nhân giống	đồng/m²	584,0	180.000	100%	105.120.000	105.120.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
135	Nguyễn Thị Quých (đã chết)		7	471				342,0	342,0	100,0 %	12	0	80.000	27.360.000	82.080.000	0	109.440.000									177.840.000
	Nguyễn Thị Quých (đã chết)	Nguyễn Thị Kim Thi trồng cây	7	471	345,0	342,0	3,00											Hoa Lyli	đồng/m²	342,0	200.000	100%	68.400.000	68.400.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
136	Lê Thị Tám (Bánh)		4+4	477+871				590,0	684,0	86,3 %	12	2	80.000	47.200.000	141.600.000	12.240.000	201.040.000									313.240.000
	Lê Thị Tám (Bánh)	Lê Thị Thương thầu đất	4	477	307,0	300,0	7,00											Hoa Lyli	đồng/m²	300,0	200.000	100%	60.000.000	60.000.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Thị Tám (Bánh)	Hoàng Thị Yến trồng cây	4	871	295,2	290,0	5,20												Nhân giống	đồng/m²	290,0	180.000	100%	52.200.000	52.200.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
137	Lê Thị Tươi		4+7	1100+577				682,0	684,0	99,7 %	12	6	80.000	54.560.000	163.680.000	36.720.000	254.960.000									391.360.000
	Lê Thị Tươi		4	1100	360,3	358,0	2,30										Hoa Lyli	đồng/m²	358,0	200.000	100%	71.600.000	71.600.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Tươi	Lê Thị Lam trồng cây	7	577	342,0	324,0	18,00											Hoa Lyli	đồng/m²	324,0	200.000	100%	64.800.000	64.800.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
138	Nguyễn Thị Thê		4+7	925+576				1.476,0	1.710,0	86,3 %	12	3	80.000	118.080.000	354.240.000	18.360.000	490.680.000									785.880.000
	Nguyễn Thị Thê		4	925	826,1	826,0	0,10										Hoa Lyli	đồng/m²	826,0	200.000	100%	165.200.000	165.200.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Nguyễn Thị Thê	Con dâu Lê Thị Loan làm cây	7	576	667,6	650,0	17,60											Hoa Lyli	đồng/m²	650,0	200.000	100%	130.000.000	130.000.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
139	Nguyễn Văn Thúc		4+7	385+535				1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	3	80.000	94.400.000	283.200.000	18.360.000	395.960.000									617.280.000
	Nguyễn Văn Thúc	Lê Văn Hiếu thầu	4	385	742,0	734,0	8,00										Nhân giống	đồng/m²	734,0	180.000	100%	132.120.000	132.120.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Nguyễn Văn Thúc		7	535	472,0	446,0	26,00											Hoa Lyli	đồng/m²	446,0	200.000	100%	89.200.000	89.200.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
140	Phạm Thị Dù							2.714,0	3.078,0	88,2 %	12	10	80.000	217.120.000	651.360.000	61.200.000	929.680.000									1.432.600.000
	Phạm Thị Dù		4	459	748,1	720,0	28,10										Hoa Lyli	đồng/m²	720,0	200.000	100%	144.000.000	144.000.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Phạm Thị Dù		4	886	932,2	914,0	18,20										Nhân giống	đồng/m²	914,0	180.000	100%	164.520.000	164.520.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Phạm Thị Dù		7	515	1.091,8	1.080,0	11,80											Nhân giống	đồng/m²	1.080,0	180.000	100%	194.400.000	194.400.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
141	Trần Thị Liễu		4+7	1091+529				1.028,0	1.026,0	100,2 %	12	7	80.000	82.240.000	246.720.000	42.840.000	371.800.000									567.540.000
	Trần Thị Liễu		4	1091	514,6	535,0	-20,40										Hoa Lyli	đồng/m²	535,0	200.000	100%	107.000.000	107.000.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Trần Thị Liễu	Nguyễn Minh Lương làm cây	7	529	502,5	493,0	9,50											Vải giống	đồng/m²	493,0	180.000	100%	88.740.000	88.740.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
142	Lê Ngọc Dung,Lê Thị Liên		7+4	477+928				920,0	1.026,0	89,7 %	12	3	80.000	73.600.000	220.800.000	18.360.000	312.760.000									492.460.000
	Lê Ngọc Dung,Lê Thị Liên	Con trai Lê Văn Thôi làm cây	7	477	382,5	215,0	167,50										Nhân giống	đồng/m²	215,0	180.000	100%	38.700.000	38.700.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Ngọc Dung,Lê Thị Liên		4	928	704,3	705,0	-0,70											Hoa Lyli	đồng/m²	705,0	200.000	100%	141.000.000	141.000.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)		
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			Số từ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	
143	Lê Văn Cúc,Lê Thị Mỹ		4	933+1109				1.754,0	1.746,0	100,5 %	12	6	80.000	140.320.000	420.960.000	36.720.000	598.000.000									937.180.000
	Lê Văn Cúc,Lê Thị Mỹ		4	933	1.161,5	1.162,0	-0,50										Hoa Lyli 50%	đồng/m²	581,0	200.000	100%	116.200.000	220.780.000			
																	Nhân giống 50%	đồng/m²	581,0	180.000	100%	104.580.000				
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Cúc,Lê Thị Mỹ		4	1109	541,4	592,0	-50,60										Hoa Lyli	đồng/m²	592,0	200.000	100%	118.400.000	118.400.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
144	Lê Văn Nguyên,Lê Thị Mừng		4+7	416+917+543				1.374,0	1.368,0	100,4 %	12	4	80.000	109.920.000	329.760.000	24.480.000	464.160.000									718.320.000
	Lê Văn Nguyên,Lê Thị Mừng	Cháu Lê Thị Hồi làm cây	4	416	706,8	702,0	4,80										Nhân giống	đồng/m²	702,0	180.000	100%	126.360.000	126.360.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Nguyên,Lê Thị Mừng	Nguyễn Thị Thắm thầu	4	917	370,1	330,0	40,10										Nhân giống	đồng/m²	330,0	180.000	100%	59.400.000	59.400.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Nguyên,Lê Thị Mừng	Lê Thị Lam làm cây	7	543	521,9	342,0	179,90											Hoa Lyli	đồng/m²	342,0	200.000	100%	68.400.000	68.400.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
145	Lê Văn Trính,Lê Thị Ngư		4+7+7	1107+649+657				1.368,0	1.368,0	100,0 %	12	4	80.000	109.440.000	328.320.000	24.480.000	462.240.000									699.480.000
	Lê Văn Trính,Lê Thị Ngư	Lê Thị Âu thầu	4	1107	792,6	787,0	5,60										Nhân giống	đồng/m²	787,0	180.000	100%	141.660.000	141.660.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Trính,Lê Thị Ngư	Đỗ Thị Vừng trồng cây	7	649	301,2	300,0	1,20										Lê giống	-	300,0	150.000	100%	45.000.000	45.000.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Trính,Lê Thị Ngư	Đỗ Thị Vừng thầu	7	657	281,7	281,0	0,70											Nhân giống	đồng/m²	281,0	180.000	100%	50.580.000	50.580.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
146	Nguyễn Thị Nội,Lê Văn Khoái		4+7+7	373+461+469				1.205,0	1.197,0	100,7 %	12	2	80.000	96.400.000	289.200.000	12.240.000	397.840.000									621.580.000
	Nguyễn Thị Nội,Lê Văn Khoái		4	373	380,1	366,0	14,10										Nhân giống	đồng/m²	366,0	180.000	100%	65.880.000	65.880.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Nguyễn Thị Nội,Lê Văn Khoái		7	461	346,1	342,0	4,10										Hoa Lyli	đồng/m²	342,0	200.000	100%	68.400.000	68.400.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Nguyễn Thị Nội,Lê Văn Khoái		7	469	502,4	497,0	5,40											Nhân giống	đồng/m²	497,0	180.000	100%	89.460.000	89.460.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
147	Hoàng Thị Khiếu (Thêm)		7+8+4	648+453+410				1.653,8	1.710,0	96,7 %	12	5	80.000	132.304.000	396.912.000	30.600.000	559.816.000									846.760.000
	Hoàng Thị Khiếu (Thêm)	con dâu Dương Thị Vịnh	7	648	360,0	358,0	2,00										Lê giống	-	358,0	150.000	100%	53.700.000	53.700.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Hoàng Thị Khiếu (Thêm)	Đỗ Thị Huyền trồng cây	8	453	360,8	360,8	0,00										Nhân giống	đồng/m²	360,8	180.000	100%	64.944.000	64.944.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Hoàng Thị Khiếu (Thêm)	Hoàng Văn Quyết làm cây	4	410	912,7	935,0	-22,30											Nhân giống	đồng/m²	935,0	180.000	100%	168.300.000	168.300.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
Óng nước ø48																		m	200,0	0.000	0%	0				

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
148	Lê Thị Nhung		4+8+	371+452+					1.585,0	2.052,0	77,2 %	12	5	80.000	126.800.000	380.400.000	30.600.000	537.800.000								823.100.000
	Lê Thị Nhung	Nguyễn Thị Luân thầu	4	371	1.103,1	1.083,0	20,10											Nhân giống	đồng/m²	1.083,0	180.000	100%	194.940.000	194.940.000		
	Lê Thị Nhung		8	452	502,6	502,0	0,60										Nhân giống	đồng/m²	502,0	180.000	100%	90.360.000	90.360.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
149	Lê Thị Nhung,Lê Anh Chại		4+8	429+941+946+456					2.122,0	2.736,0	77,6 %	12	9	80.000	169.760.000	509.280.000	55.080.000	734.120.000								1.074.880.000
	Lê Thị Nhung,Lê Anh Chại	Lê Thị Thu làm cây	4	429	1.279,5	1.266,0	13,50										Hoa Lyli	đồng/m²	1.266,0	200.000	100%	253.200.000	253.200.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Nhung,Lê Anh Chại	Lê Thị Lam trồng cây	4	941	710,0	437,8	272,20										Hoa Lyli	đồng/m²	437,8	200.000	100%	87.560.000	87.560.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Nhung,Lê Anh Chại	Lê Văn Khánh, Đặng Thị Ý thầu	4	946	418,2	418,2	0,00											Hoa lily 80%	đồng/m²	0,0	200.000	100%	0	0		
																		Vải giống 20%	đồng/m²	0,0	180.000	100%	0			
150	Lê Thị Xuyên		4+7	913+880+500					2.384,0	2.394,0	99,6 %	12	8	80.000	190.720.000	572.160.000	48.960.000	811.840.000								1.260.560.000
	Lê Thị Xuyên	Lê Văn Toán thầu đất	4	913	1.012,4	1.133,0	-120,60										Nhân giống	đồng/m²	1.133,0	180.000	100%	203.940.000	203.940.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Xuyên	Lê Thế Muôn thầu	4	880	308,1	271,0	37,10									Nhân giống	đồng/m²	271,0	180.000	100%	48.780.000	48.780.000				
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
	Lê Thị Xuyên		7	500	991,0	980,0	11,00										Hoa Lyli	đồng/m²	980,0	200.000	100%	196.000.000	196.000.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
151	Lê Văn Chính (Sinh)		4+7	400+642					1.639,0	2.394,0	68,5 %	6	6	80.000	131.120.000	393.360.000	18.360.000	542.840.000								837.860.000
	Lê Văn Chính (Sinh)	Đặng Thị Huyền làm cây	4	400	1.192,9	1.209,0	-16,10										Nhân giống	đồng/m²	1.209,0	180.000	100%	217.620.000	217.620.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Chính (Sinh)	Đỗ Văn Huy thầu	7	642	431,7	430,0	1,70											Nhân giống	đồng/m²	430,0	180.000	100%	77.400.000	77.400.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
152	Lê Văn Tình,Vũ Thị Tầm		4+7+	1104+641+					1.770,0	2.052,0	86,3 %	12	6	80.000	141.600.000	424.800.000	36.720.000	603.120.000								921.720.000
	Lê Văn Tình,Vũ Thị Tầm		4	1104	1.077,5	1.082,0	-4,50										Nhân giống	đồng/m²	1.082,0	180.000	100%	194.760.000	194.760.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Tình,Vũ Thị Tầm		7	641	358,9	360,0	-1,10										Nhân giống	đồng/m²	360,0	180.000	100%	64.800.000	64.800.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Tình,Vũ Thị Tầm	Đỗ Thị Vòng thầu				328,0	-328,00											Nhân giống	đồng/m²	328,0	180.000	100%	59.040.000	59.040.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)		
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																		
II- ĐỘ LƯỢNG																											
153	Đỗ Văn Tiến, Nguyễn Thị Thắm		3+4	931+918				1.848,0	2.052,0	90,1 %	12	3	80.000	147.840.000	443.520.000	18.360.000	609.720.000										942.360.000
	Đỗ Văn Phẩm, Phạm Thị Nghi		3	931	928,9	906,0	22,90										Nhân giống	đồng/m²	906,0	180.000	100%	163.080.000	163.080.000				
																	Giếng khoan	m	3,0	90.756	0%	0					
	Lê Thị Tinh		4	918	944,5	942,0	2,50										Nhân giống	đồng/m²	942,0	180.000	100%	169.560.000	169.560.000				
Giếng khoan																	m	1,0	90.756	0%	0						
154	Đặng Thị Phi		3+3	345+380+855				1.328,0	1.559,0	85,2 %	12	2	80.000	106.240.000	318.720.000	12.240.000	437.200.000										676.240.000
	Đặng Thị Phi		3	345	261,5	261,5	0,00										Nhân giống	đồng/m²	261,5	180.000	100%	47.070.000	47.070.000				
	Đặng Thị Phi	Đỗ Thị Hương thẩu	3	380	351,3	354,5	-3,20									Nhân giống	đồng/m²	354,5	180.000	100%	63.810.000	63.810.000					
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0						
	Đặng Thị Phi		3	855	711,3	712,0	-0,70										Nhân giống	đồng/m²	712,0	180.000	100%	128.160.000	128.160.000				
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0					
155	Đỗ Quang Tâm,Lê Thị Ngoại		3+4	395+22				1.724,0	2.052,0	84,0 %	12	3	80.000	137.920.000	413.760.000	18.360.000	570.040.000										880.360.000
	Đỗ Quang Tâm,Lê Thị Ngoại	Hoàng Văn Tuấn làm cây	3	395	1.051,8	1.050,0	1,80									Nhân giống	đồng/m²	1.050,0	180.000	100%	189.000.000	189.000.000					
																Giếng khoan	m	3,0	90.756	0%	0						
	Đỗ Quang Tâm,Lê Thị Ngoại	Nguyễn Huy Chuẩn thẩu	4	22	575,2	674,0	-98,80										Nhân giống	đồng/m²	674,0	180.000	100%	121.320.000	121.320.000				
Giếng khoan																	m	1,0	90.756	0%	0						
156	Đỗ Thị Chiệu		3	453				684,0	684,0	100,0 %	12	0	80.000	54.720.000	164.160.000	0	218.880.000										342.000.000
	Đỗ Thị Chiệu		3	453	690,2	684,0	6,20									Vải giống	đồng/m²	684,0	180.000	100%	123.120.000	123.120.000					
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0						
157	Lê Thị Trường (Thà)		3	120				342,0	342,0	100,0 %	12	0	80.000	27.360.000	82.080.000	0	109.440.000									109.440.000	171.000.000
	Lê Thị Trường (Thà)		3	120	343,4	342,0	1,40									Nhân giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	61.560.000					
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0						
158	Đỗ Thị Định		1+4	12+56				920,0	1.026,0	89,7 %	12	4	80.000	73.600.000	220.800.000	24.480.000	318.880.000										484.480.000
	Đỗ Thị Định	Nguyễn Văn Huân làm cây	1	12	394,9	395,0	-0,10									Nhân giống	đồng/m²	395,0	180.000	100%	71.100.000	71.100.000					
																Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0						
	Đỗ Thị Định		4	56	526,3	525,0	1,30										Nhân giống	đồng/m²	525,0	180.000	100%	94.500.000	94.500.000				
Giếng khoan																	m	1,0	90.756	0%	0						
159	Nguyễn Văn Toán, Ngô Thị Linh		3	920				449,0	449,0	100,0 %	12	0	80.000	35.920.000	107.760.000	0	143.680.000										224.500.000
	Đỗ Thị Trô Chuyển nhượng cho Nguyễn Văn Toán, Ngô Thị Linh		3	920	439,0	449,0	-10,00									Nhân giống	đồng/m²	449,0	180.000	100%	80.820.000	80.820.000					
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0						

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
160	Đỗ Văn Đắc		3+4	925+35				1.193,0	1.462,0	81,6 %	12	2	80.000	95.440.000	286.320.000	12.240.000	394.000.000									608.740.000
	Đỗ Văn Đắc	Đỗ Văn Tiến làm cây	3	925	464,7	493,0	-28,30										Nhân giống	đồng/m²	493,0	180.000	100%	88.740.000	88.740.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
																	Hàng rào B40	m	400,0	0.000	0%	0				
	Đỗ Văn Đắc	Lê Văn Đông thầu đất	4	35	686,5	700,0	-13,50										Nhân giống	đồng/m²	700,0	180.000	100%	126.000.000	126.000.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
161	Đỗ Văn Lập,Đặng Thị Mã		3+4	861+43				1.728,0	2.052,0	84,2 %	12	4	80.000	138.240.000	414.720.000	24.480.000	577.440.000									888.480.000
	Đỗ Văn Lập,Đặng Thị Mã		3	861	678,7	678,0	0,70										Nhân giống	đồng/m²	678,0	180.000	100%	122.040.000	122.040.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Đỗ Văn Lập,Đặng Thị Mã		4	43	1.051,6	1.050,0	1,60										Nhân giống	đồng/m²	1.050,0	180.000	100%	189.000.000	189.000.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	162	Đỗ Văn Sóc (đã chết con trai Đỗ Văn Quang đại diện)		3	165+921				1.026,0	684,0	150,0 %	12	4	80.000	82.080.000	246.240.000	24.480.000	352.800.000								
Đỗ Văn Sóc		Đặng Thị Tựa trồng cây	3	165	874,0	525,0	349,00										Nhân giống	đồng/m²	525,0	180.000	100%	94.500.000	94.500.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
Đỗ Văn Sóc		Nguyễn Văn Toán làm cây	3	921	337,7	336,0	1,70										Nhân giống	đồng/m²	336,0	180.000	100%	60.480.000	60.480.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
163		Đỗ Văn Tân,Phạm Thị Hằng		3+4	916+32				858,1	1.710,0	50,2 %	6	5	80.000	68.648.000	205.944.000	15.300.000	289.892.000								
	Đỗ Văn Tân,Phạm Thị Hằng (Diện tích thu hồi là 77,1m2, diện tích tiêu chuẩn tại thửa là 875,0m2)		3	916	77,1	77,1	0,00										Nhân giống	đồng/m²	77,1	180.000	100%	13.878.000	13.878.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Đỗ Văn Tân,Phạm Thị Hằng		4	32	876,9	781,0	95,90										Nhân giống	đồng/m²	781,0	180.000	100%	140.580.000	140.580.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	164	Hoàng Thị Hiệu		4+3	46+862				1.149,0	1.368,0	84,0 %	12	7	80.000	91.920.000	275.760.000	42.840.000	410.520.000								
Hoàng Thị Hiệu			4	46	701,0	700,0	1,00										Nhân giống	đồng/m²	700,0	180.000	100%	126.000.000	126.000.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
Hoàng Thị Hiệu			3	862	450,5	449,0	1,50										Nhân giống	đồng/m²	449,0	180.000	100%	80.820.000	80.820.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
165		Hoàng Thị Ngưu		1+3	14+391				1.667,0	1.710,0	97,5 %	12	8	80.000	133.360.000	400.080.000	48.960.000	582.400.000								
	Hoàng Thị Ngưu	Lê Thị Oanh làm cây	1	14	815,2	792,0	23,20										Nhân giống	đồng/m²	792,0	180.000	100%	142.560.000	142.560.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Hoàng Thị Ngưu		3	391	877,2	875,0	2,20										Nhân giống	đồng/m²	875,0	180.000	100%	157.500.000	157.500.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	166	Lê Chí Tiết,Lê Thị Hà		3+4	400+20				1.539,0	1.539,0	100,0 %	12	10	80.000	123.120.000	369.360.000	61.200.000	553.680.000								
Lê Chí Tiết,Lê Thị Hà		Vũ Văn Sáu làm cây	3	400	887,2	887,0	0,20										Nhân giống	đồng/m²	887,0	180.000	100%	159.660.000	159.660.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
Lê Chí Tiết,Lê Thị Hà		Nguyễn Huy Chuẩn thầu đất	4	20	634,7	652,0	-17,30										Nhân giống	đồng/m²	652,0	180.000	100%	117.360.000	117.360.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
167	Lê Quốc Trị		3	173+858				1.585,0	1.710,0	92,7 %	12	4	80.000	126.800.000	380.400.000	24.480.000	531.680.000									816.980.000
	Lê Quốc Trị	Nguyễn Thị Hạnh trồng cây	3	173	879,4	875,0	4,40										Nhân giống	đồng/m²	875,0	180.000	100%	157.500.000	157.500.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Quốc Trị	Lê Thị Tiến trồng cây	3	858	707,2	710,0	-2,80											Nhân giống	đồng/m²	710,0	180.000	100%	127.800.000	127.800.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
168	Lê Thị Dấu		3+4	919+53				1.425,0	1.710,0	83,3 %	12	8	80.000	114.000.000	342.000.000	48.960.000	504.960.000									761.460.000
	Lê Thị Dấu	con Trai Nguyễn Văn Toán làm cây	3	919	798,2	550,0	248,20										Nhân giống	đồng/m²	550,0	180.000	100%	99.000.000	99.000.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Dấu		4	53	861,3	875,0	-13,70											Nhân giống	đồng/m²	875,0	180.000	100%	157.500.000	157.500.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
169	Lê Thị Đoạt		3+4	346+379+945				432,0	498,0	86,7 %	12	1	80.000	34.560.000	103.680.000	6.120.000	144.360.000									222.120.000
	Lê Thị Đoạt	Đỗ Thị Hường thầu	3	346	180,0	180,0	0,00											Nhân giống	đồng/m²	180,0	180.000	100%	32.400.000	32.400.000		
	Lê Thị Đoạt	Đỗ Thị Hường thầu	3	379	242,1	252,0	-9,90										Nhân giống	đồng/m²	252,0	180.000	100%	45.360.000	45.360.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
170	Lê Thị Hạnh,Đỗ Văn Máng		4	24				575,0	684,0	84,1 %	12	7	80.000	46.000.000	138.000.000	42.840.000	226.840.000									330.340.000
	Lê Thị Hạnh,Đỗ Văn Máng	Nguyễn Huy Chuẩn thầu	4	24	576,2	575,0	1,20										Nhân giống	đồng/m²	575,0	180.000	100%	103.500.000	103.500.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
171	Lê Thị Hoa		3+4	174+14				911,0	1.026,0	88,8 %	12	5	80.000	72.880.000	218.640.000	30.600.000	322.120.000									486.100.000
	Lê Thị Hoa	Đỗ Thị Lan trồng cây	3	174	543,1	525,0	18,10										Nhân giống	đồng/m²	525,0	180.000	100%	94.500.000	94.500.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Hoa	Nguyễn Huy Chuẩn thầu	4	14	393,3	386,0	7,30											Nhân giống	đồng/m²	386,0	180.000	100%	69.480.000	69.480.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
172	Lê Thị Mến,Phạm Xuân Chiến		3	117+922				994,0	1.026,0	96,9 %	12	7	80.000	79.520.000	238.560.000	42.840.000	360.920.000									539.840.000
	Lê Thị Mến,Phạm Xuân Chiến		3	117	525,2	525,0	0,20										Nhân giống	đồng/m²	525,0	180.000	100%	94.500.000	94.500.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Mến,Phạm Xuân Chiến	Phạm Xuân Trường thầu	3	922	470,6	469,0	1,60											Nhân giống	đồng/m²	469,0	180.000	100%	84.420.000	84.420.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
173	Lê Thị Ngân,Dương Hữu Hiền(đã chết, Đại diện là Dương Văn Hới)		3	396+959				1.149,0	1.368,0	84,0 %	12	3	80.000	91.920.000	275.760.000	18.360.000	386.040.000									592.860.000
	Lê Thị Ngân,Dương Hữu Hiền đã chết		3	396	687,6	700,0	-12,40										Nhân giống	đồng/m²	700,0	180.000	100%	126.000.000	126.000.000			
																	Giếng khoan	m	3,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Ngân,Dương Hữu Hiền	Dương Văn Sáu thầu	3	959	442,9	449,0	-6,10											Nhân giống	đồng/m²	449,0	180.000	100%	80.820.000	80.820.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
Hàng rào B40																		m		0.000	0%	0				

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)		
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	
174	Lê Thị Nụ		3+4	402+4				1.149,0	1.368,0	84,0 %	12	8	80.000	91.920.000	275.760.000	48.960.000	416.640.000									623.460.000
	Lê Thị Nụ		3	402	709,6	700,0	9,60										Nhân giống	đồng/m²	700,0	180.000	100%	126.000.000	126.000.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Nụ	Nguyễn Huy Chí làm cây	4	4	443,7	449,0	-5,30											Nhân giống	đồng/m²	449,0	180.000	100%	80.820.000	80.820.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
175	Lê Thị Rồi,Phạm Văn Doãn		3+4	394+860+49				1.821,0	2.052,0	88,7 %	12	6	80.000	145.680.000	437.040.000	36.720.000	619.440.000									947.220.000
	Lê Thị Rồi,Phạm Văn Doãn		3	394	701,6	700,0	1,60										Nhân giống	đồng/m²	700,0	180.000	100%	126.000.000	126.000.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Rồi,Phạm Văn Doãn		3	860	762,0	761,0	1,00										Nhân giống	đồng/m²	761,0	180.000	100%	136.980.000	136.980.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Rồi,Phạm Văn Doãn		4	49	350,4	360,0	-9,60										Nhân giống	đồng/m²	360,0	180.000	100%	64.800.000	64.800.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
176	Lê Thị Tấn		3	112				342,0	342,0	100,0 %	12	2	80.000	27.360.000	82.080.000	12.240.000	121.680.000									183.240.000
	Lê Thị Tấn	Ngô Thế Thanh trồng cây	3	112	342,6	342,0	0,60										Nhân giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	61.560.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
177	Lê Thị Tạo		3	118				295,0	342,0	86,3 %	12	4	80.000	23.600.000	70.800.000	24.480.000	118.880.000									171.980.000
	Lê Thị Tạo		3	118	295,9	295,0	0,90										Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000	100%	53.100.000	53.100.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
178	Lê Thị Tinh		3	404+931				1.050,0	2.052,0	51,2 %	6	11	80.000	84.000.000	252.000.000	33.660.000	369.660.000									558.660.000
	Lê Thị Tinh	Con dâu Nguyễn Thị Thủy làm cây	3	404	1.052,1	1.050,0	2,10										Nhân giống	đồng/m²	1.050,0	180.000	100%	189.000.000	189.000.000			
																	Giếng khoan	m	3,0	90.756	0%	0				
																	Ống nước ø42	m	160,0	0.000	0%	0				
179	Lê Thị Tuyết		3	164+935				863,0	1.026,0	84,1 %	12	4	80.000	69.040.000	207.120.000	24.480.000	300.640.000									455.140.000
	Lê Thị Tuyết		3	164	515,5	525,0	-9,50										Nhân giống	đồng/m²	525,0	180.000	100%	94.500.000	94.500.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Tuyết	Con trai Đỗ Thành Trung làm ruộng	3	935	347,1	338,0	9,10										Cây nhãn (vải) 12cm ≤ Đk gốc <20cm	đồng/cây	14	3.750.000	100%	52.500.000	60.000.000			
																	Cây nhãn (vải) 12cm ≤ Đk gốc <20cm vượt mật độ	đồng/cây	4	3.750.000	50%	7.500.000				
																	Cây nhãn (vải) 12cm ≤ Đk gốc <20cm vượt mật độ	đồng/cây	19	3.750.000	0%	0				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
180	Lê Thị Tỷ		3	177+859				1.438,0	1.710,0	84,1 %	12	3	80.000	115.040.000	345.120.000	18.360.000	478.520.000									737.360.000
	Lê Thị Tỷ		3	177	876,5	875,0	1,50										Nhân giống	đồng/m²	875,0	180.000	100%	157.500.000	157.500.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Thị Tỷ	Lê Thị Tiến, Lê Thị Hoa trồng cây	3	859	566,7	563,0	3,70										Nhân giống	đồng/m²	563,0	180.000	100%	101.340.000	101.340.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
181	Lê Thị Vy (đã chết)		3	178+937				838,0	1.026,0	81,7 %	12	2	80.000	67.040.000	201.120.000	12.240.000	280.400.000								431.240.000	
	Lê Thị Vy (đã chết)	Lê Văn Chúc trồng cây	3	178	520,3	525,0	-4,70											Nhân giống	đồng/m²	525,0	180.000	100%	94.500.000	94.500.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Thị Vy (đã chết)	Đỗ Thị Tuyết thầu	3	937	350,4	313,0	37,40												Nhân giống	đồng/m²	313,0	180.000	100%	56.340.000	56.340.000	
Giếng khoan																			m	1,0	90.756	0%	0			
182	Lê Thị Xuân		3	344+381+854				1.897,0	2.052,0	92,4 %	12	5	80.000	151.760.000	455.280.000	30.600.000	637.640.000								962.975.000	
	Lê Thị Xuân	Đỗ Thị Hương thầu	3	344	342,0	342,0	0,00											Nhân giống	đồng/m²	342,0	180.000	100%	61.560.000	61.560.000		
	Lê Thị Xuân	Đỗ Thị Hương thầu	3	381	477,7	480,0	-2,30											Nhân giống	đồng/m²	480,0	180.000	100%	86.400.000	86.400.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Thị Xuân	Con trai Lê Văn Tuấn làm cây	3	854	1.099,2	1.075,0	24,20												Bưởi giống 50%	đồng/m²	537,5	150.000	100%	80.625.000	177.375.000	
																			Nhân giống 50%	đồng/m²	537,5	180.000	100%	96.750.000		
183	Lê Văn Chạm,Lê Thị Lan		3	454				684,0	684,0	100,0 %	12	4	80.000	54.720.000	164.160.000	24.480.000	243.360.000								366.480.000	
	Lê Văn Chạm,Lê Thị Lan		3	454	686,3	684,0	2,30											Nhân giống	đồng/m²	684,0	180.000	100%	123.120.000	123.120.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
184	Lê Văn Dân,Nguyễn Thị Hoạt (đã chết)		3	109+917				1.325,0	1.368,0	96,9 %	12	2	80.000	106.000.000	318.000.000	12.240.000	436.240.000								674.740.000	
	Lê Văn Dân,Nguyễn Thị Hoạt (đã chết)	Lê Văn Phăng trồng cây	3	109	698,6	700,0	-1,40											Nhân giống	đồng/m²	700,0	180.000	100%	126.000.000	126.000.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Dân,Nguyễn Thị Hoạt (đã chết)		3	917	626,1	625,0	1,10												Nhân giống	đồng/m²	625,0	180.000	100%	112.500.000	112.500.000	
Giếng khoan																			m	1,0	90.756	0%	0			
185	Lê Văn Động,Lê Thị Ngân		3	347+378+856				2.258,0	2.394,0	94,3 %	12	7	80.000	180.640.000	541.920.000	42.840.000	765.400.000								1.171.840.000	
	Lê Văn Động,Lê Thị Ngân		3	347	397,5	397,5	0,00											Nhân giống	đồng/m²	397,5	180.000	100%	71.550.000	71.550.000		
	Lê Văn Động,Lê Thị Ngân		3	378	555,9	561,5	-5,60											Nhân giống	đồng/m²	561,5	180.000	100%	101.070.000	101.070.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
																		Đường điện	-	1,0	-	0%	0			
	Lê Văn Động,Lê Thị Ngân		3	856	1.354,6	1.299,0	55,60											Nhân giống	đồng/m²	1.299,0	180.000	100%	233.820.000	233.820.000		
Giếng khoan																		m	2,0	90.756	0%	0				
186	Đỗ Văn Đồng,Lê Thị Chính		3+4	350+375				685,0	875,0	78,3 %	12	7	80.000	54.800.000	164.400.000	42.840.000	262.040.000								385.340.000	
	Đỗ Văn Đồng,Lê Thị Chính	Lê Văn Đồng thầu đất	3	350	293,7	293,7	0,00											Nhân giống	đồng/m²	293,7	180.000	100%	52.866.000	52.866.000		
	Đỗ Văn Đồng,Lê Thị Chính	Lê Văn Đồng thầu đất	3	375	395,8	391,3	4,50												Nhân giống	đồng/m²	391,3	180.000	100%	70.434.000	70.434.000	
Giếng khoan																			m	1,0	90.756	0%	0			
187	Lê Văn Kiếm,Hoàng Thị Nhớ		3	136+872				2.065,0	2.394,0	86,3 %	12	6	80.000	165.200.000	495.600.000	36.720.000	697.520.000								1.059.266.000	
	Lê Văn Kiếm,Hoàng Thị Nhớ		3	136	968,6	959,0	9,60											Nhân giống	đồng/m²	959,0	180.000	100%	172.620.000	172.620.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Kiếm,Hoàng Thị Nhớ	Lê Văn Thạo trồng cây	3	872	1.120,0	1.106,0	14,00												Nhân giống 70%	đồng/m²	774,2	180.000	100%	139.356.000	189.126.000	
																			ôi giống 30%	đồng/m²	331,8	150.000	100%	49.770.000		
Giếng khoan																			m	2,0	90.756	0%	0			

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
188	Lê Văn Lập,Nguyễn Thị Sĩ		3+4	399+18				1.824,0	2.052,0	88,9 %	12	6	80.000	145.920.000	437.760.000	36.720.000	620.400.000									948.720.000
	Lê Văn Lập,Nguyễn Thị Sĩ		3	399	1.069,7	1.050,0	19,70											Nhân giống	đồng/m²	1.050,0	180.000	100%	189.000.000	189.000.000		
																		Giếng khoan	m	3,0	90.756	0%	0			
																		Ông nước ø42	m	150,0	0.000	0%	0			
	Lê Văn Lập,Nguyễn Thị Sĩ	Nguyễn Huy Chuẩn thầu	4	18	766,5	774,0	-7,50											Nhân giống	đồng/m²	774,0	180.000	100%	139.320.000	139.320.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
189	Lê Văn Lương,Lê Thị Toàn		3	343+382				540,0	540,0	100,0 %	12	5	80.000	43.200.000	129.600.000	30.600.000	203.400.000									300.600.000
	Lê Văn Lương,Lê Thị Toàn		3	343	226,6	226,6	0,00											Nhân giống	đồng/m²	226,6	180.000	100%	40.788.000	40.788.000		
	Lê Văn Lương,Lê Thị Toàn	Lê Thị Thương thầu	3	382	312,1	313,4	-1,30											Nhân giống	đồng/m²	313,4	180.000	100%	56.412.000	56.412.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
190	Lê Văn Tư,Hoàng Thị Mai		3	359+366+868				1.615,0	1.710,0	94,4 %	12	11	80.000	129.200.000	387.600.000	67.320.000	584.120.000									874.820.000
	Lê Văn Tư,Hoàng Thị Mai		3	359	297,3	297,3	0,00											Nhân giống	đồng/m²	297,3	180.000	100%	53.514.000	53.514.000		
	Lê Văn Tư,Hoàng Thị Mai	Đỗ Văn Hùng thầu	3	366	394,8	527,7	-132,90										Nhân giống	đồng/m²	527,7	180.000	100%	94.986.000	94.986.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Tư,Hoàng Thị Mai	Đỗ Thị Tuyết trồng cây	3	868	809,9	790,0	19,90											Nhân giống	đồng/m²	790,0	180.000	100%	142.200.000	142.200.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
191	Lê Văn Tuyển,Nguyễn Thị Tươi		1+3	9+180				996,0	1.026,0	97,1 %	12	5	80.000	79.680.000	239.040.000	30.600.000	349.320.000									528.600.000
	Lê Văn Tuyển,Nguyễn Thị Tươi	Nguyễn Thị Hề làm cây	1	9	470,9	471,0	-0,10										Nhân giống	đồng/m²	471,0	180.000	100%	84.780.000	84.780.000			
																	Giếng khoan	m	3,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Tuyển,Nguyễn Thị Tươi	Lê Văn Nông trồng cây	3	180	527,2	525,0	2,20											Nhân giống	đồng/m²	525,0	180.000	100%	94.500.000	94.500.000		
Giếng khoan																		m	2,0	90.756	0%	0				
192	Lê Xuân Lữ,Lê Thị Ninh		3	163+932				2.011,0	2.394,0	84,0 %	12	7	80.000	160.880.000	482.640.000	42.840.000	686.360.000									1.048.340.000
	Lê Xuân Lữ,Lê Thị Ninh		3	163	1.200,0	1.225,0	-25,00										Nhân giống	đồng/m²	1.225,0	180.000	100%	220.500.000	220.500.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Lê Xuân Lữ,Lê Thị Ninh	Con trai Lê Văn Tân làm ruộng	3	932	808,7	786,0	22,70											Nhân giống	đồng/m²	786,0	180.000	100%	141.480.000	141.480.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
193	Nguyễn Thị Bích		3	111+936				1.149,0	1.368,0	84,0 %	12	3	80.000	91.920.000	275.760.000	18.360.000	386.040.000									592.860.000
	Nguyễn Thị Bích		3	111	687,6	700,0	-12,40										Nhân giống	đồng/m²	700,0	180.000	100%	126.000.000	126.000.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Nguyễn Thị Bích		3	936	461,0	449,0	12,00											Nhân giống	đồng/m²	449,0	180.000	100%	80.820.000	80.820.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
194	Nguyễn Thị May		3+4	923+52				1.846,0	2.052,0	90,0 %	12	5	80.000	147.680.000	443.040.000	30.600.000	621.320.000									953.600.000
	Nguyễn Thị May	Nguyễn Thị Huệ làm cây	3	923	866,5	866,0	0,50											Nhân giống	đồng/m²	866,0	180.000	100%	155.880.000	155.880.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
																		Hàng rào B40	m	350,0	0.000	0%	0			
Nguyễn Thị May	Đặng Thị Huyền thầu	4	52	980,6	980,0	0,60												Nhân giống	đồng/m²	980,0	180.000	100%	176.400.000	176.400.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hiệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
195	Nguyễn Văn Tình,Phạm Thị Châm		3+4	116+5				1.717,0	2.052,0	83,7 %	12	7	80.000	137.360.000	412.080.000	42.840.000	592.280.000									901.340.000
	Nguyễn Văn Tình,Phạm Thị Châm	Con gái Nguyễn Thị Trang làm cay	3	116	700,2	700,0	0,20											Nhân giống	đồng/m²	700,0	180.000	100%	126.000.000	126.000.000		
			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0																		
	Nguyễn Văn Tình,Phạm Thị Châm		4	5	1.015,5	1.017,0	-1,50											Nhân giống	đồng/m²	1.017,0	180.000	100%	183.060.000	183.060.000		
Giếng khoan			m	1,0	90.756	0%	0																			
196	Phạm Văn Chử,Lê Thị Thanh			3+4	864+31				1.233,0	1.368,0	90,1 %	12	4	80.000	98.640.000	295.920.000	24.480.000	419.040.000								
	Phạm Văn Chử,Lê Thị Thanh	3	864	538,9	533,0	5,90												Nhân giống	đồng/m²	533,0	180.000	100%	95.940.000	95.940.000		
		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0																			
	Phạm Văn Chử,Lê Thị Thanh	4	31	701,8	700,0	1,80													Nhân giống	đồng/m²	700,0	180.000	100%	126.000.000		126.000.000
Giếng khoan		m	1,0	90.756	0%	0																				
197	Phạm Văn Cứu,Đặng Thị Bé		3	110+927				862,0	1.026,0	84,0 %	12	2	80.000	68.960.000	206.880.000	12.240.000	288.080.000									443.240.000
	Phạm Văn Cứu,Đặng Thị Bé	3	110	512,1	525,0	-12,90												Nhân giống	đồng/m²	525,0	180.000	100%	94.500.000	94.500.000		
		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0																			
	Phạm Văn Cứu,Đặng Thị Bé	3	927	346,4	337,0	9,40													Nhân giống	đồng/m²	337,0	180.000	100%	60.660.000		60.660.000
Giếng khoan		m	1,0	90.756	0%	0																				
198	Phạm Văn Nghiêm		3+4	392+3				1.718,0	2.052,0	83,7 %	12	5	80.000	137.440.000	412.320.000	30.600.000	580.360.000									889.600.000
	Phạm Văn Nghiêm	Con trai Phạm Văn Chạm làm cây	3	392	1.069,2	1.050,0	19,20												Nhân giống	đồng/m²	1.050,0	180.000	100%	189.000.000	189.000.000	
			Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0																		
	Phạm Văn Nghiêm		4	3	672,4	668,0	4,40												Nhân giống	đồng/m²	668,0	180.000	100%	120.240.000	120.240.000	
Giếng khoan			m	2,0	90.756	0%	0																			
199	Phạm Văn Việt,Văn Thị Đình		3	119				575,0	684,0	84,1 %	12	4	80.000	46.000.000	138.000.000	24.480.000	208.480.000									311.980.000
	Phạm Văn Việt,Văn Thị Đình	3	119	594,6	575,0	19,60													Nhân giống	đồng/m²	575,0	180.000	100%	103.500.000	103.500.000	
		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0																			
200	Lê Văn Đội,Phạm Thị Luyến		3+8	339+386				900,0	1.710,0	52,6 %	6	8	80.000	72.000.000	216.000.000	24.480.000	312.480.000									474.480.000
	Lê Văn Đội,Phạm Thị Luyến	3	339	373,2	373,2	0,00													Nhân giống	đồng/m²	373,2	180.000	100%	67.176.000	67.176.000	
	Lê Văn Đội,Phạm Thị Luyến	3	386	525,8	526,8	-1,00													Nhân giống	đồng/m²	526,8	180.000	100%	94.824.000	94.824.000	
		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0																			
201	Lê Văn Vy,Lê Thị Đông		3+8	340+385				720,0	1.368,0	52,6 %	6	6	80.000	57.600.000	172.800.000	18.360.000	248.760.000									378.360.000
	Lê Văn Vy,Lê Thị Đông	Lê Văn Trăm trâu	3	340	302,7	302,7	0,00												Nhân giống	đồng/m²	302,7	180.000	100%	54.486.000	54.486.000	
			Lê Văn Vy,Lê Thị Đông	3	385	416,6	417,3	-0,70												Nhân giống	đồng/m²	417,3	180.000	100%	75.114.000	
	Giếng khoan			m	1,0	90.756	0%	0																		
202	Lê Đình Chiến,Phan Thị Quyên			3	450				295,0	342,0	86,3 %	12	4	80.000	23.600.000	70.800.000	24.480.000	118.880.000								
	Lê Đình Chiến,Phan Thị Quyên	3	450	299,4	295,0	4,40													Nhân giống	đồng/m²	295,0	180.000	100%	53.100.000	53.100.000	
		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0																			

4
P
Y
X
A

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)										
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)											
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)									
203	Dương Văn Sáu,Lê Thị Hạt		3	409+918				1.149,0	1.368,0	84,0 %	12	4	80.000	91.920.000	275.760.000	24.480.000	392.160.000								598.980.000									
	Dương Văn Sáu,Lê Thị Hạt		3	409	689,8	700,0	-10,20										Nhân giống	đồng/m²	700,0	180.000	100%	126.000.000	126.000.000											
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0												
	Dương Văn Sáu,Lê Thị Hạt		3	918	461,6	449,0	12,60										Nhân giống	đồng/m²	449,0	180.000	100%	80.820.000	80.820.000											
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0												
																	Hàng rào B40	m		0.000	0%	0												
204	Lê Thị Duyên,Đỗ Văn Đen		3	361+364+870				1.517,0	1.710,0	88,7 %	12	4	80.000	121.360.000	364.080.000	24.480.000	509.920.000								775.492.000									
	Lê Thị Duyên,Đỗ Văn Đen	Đỗ Văn Hùng thầu	3	361	296,5	296,5	0,00										Nhân giống	đồng/m²	296,5	180.000	100%	53.370.000	53.370.000											
	Lê Thị Duyên,Đỗ Văn Đen	Đỗ Văn Hùng thầu	3	364	392,4	388,5	3,90									Nhân giống	đồng/m²	388,5	180.000	100%	69.930.000	69.930.000												
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0													
	Lê Thị Duyên,Đỗ Văn Đen	con gái Đỗ Thị Gái trồng cây	3	870	844,9	832,0	12,90										nhân giống 70%	đồng/m²	582,4	180.000	100%	104.832.000	142.272.000											
																	Vú sữa 30%	đồng/m²	249,6	150.000	100%	37.440.000												
																	Giếng khoan	giếng	1,0	2.400.000	0%	0												
205	Lê Văn Nguyên (đã chết, đại diện là Lê Văn Tư)		3	412				590,0	731,0	80,7 %	12	0	80.000	47.200.000	141.600.000	0	188.800.000								295.000.000									
	Lê Văn Nguyên (đã chết)	Con trai Lê Văn Tư làm cây	3	412	590,9	590,0	0,90										Nhân giống	đồng/m²	590,0	180.000	100%	106.200.000	106.200.000											
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0												
206	Lê Văn Tương,Lê Thị Nhự đã chết, đại diện là Nguyễn Thị Tuyết		3	413				637,0	684,0	93,1 %	12	1	80.000	50.960.000	152.880.000	6.120.000	209.960.000								324.620.000									
	Lê Văn Tương,Lê Thị Nhự đã chết		3	413	532,5	637,0	-104,50										Nhân giống	đồng/m²	637,0	180.000	100%	114.660.000	114.660.000											
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0												
207	Lê Xuân Dân,Lê Thị Quy		3+4	355+370+848+857				1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	6	80.000	94.400.000	283.200.000	36.720.000	414.320.000								621.675.000									
	Lê Xuân Dân,Lê Thị Quy		3	370	315,9	311,3	4,60										Nhân giống 50%	đồng/m²	274,0	180.000	100%	49.320.000	93.595.000											
																	Nhân ĐK 25 - 30 trong mật độ	đồng/cây	11,0	3.850.000	100%	42.350.000												
			3	355	236,7	236,7											Nhân ĐK 25 - 30 vượt mật độ <30%	đồng/cây	1	3.850.000	50%	1.925.000												
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0												
	Lê Xuân Dân,Lê Thị Quy		4	848	574,2	574,2	0,00										Nhân giống	đồng/m²	574,2	180.000	100%	103.356.000	103.356.000											
	Lê Xuân Dân,Lê Thị Quy		4	857	56,3	57,8	-1,50										Nhân giống	đồng/m²	57,8	180.000	100%	10.404.000	10.404.000											
208	Đỗ Văn Ngời,Hoàng Thị Thuần		4+8	50+135				1.050,0	684,0	153,5 %	12	6	80.000	84.000.000	252.000.000	36.720.000	372.720.000								561.720.000									
	Đỗ Văn Ngời,Hoàng Thị Thuần	Phạm Văn Ngự thầu	4	50	351,0	350,0	1,00										Nhân giống	đồng/m²	350,0	180.000	100%	63.000.000	63.000.000											
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0												
	Đỗ Văn Ngời,Hoàng Thị Thuần	Nguyễn Chí Công thầu	8	135	688,6	700,0	-11,40										Nhân giống	đồng/m²	700,0	180.000	100%	126.000.000	126.000.000											
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0												
209	Lê Văn Hiệp,Ngô Thị Yến		3	123+877				1.047,0	1.026,0	102,0 %	12	7	80.000	83.760.000	251.280.000	42.840.000	377.880.000								566.340.000									
	Lê Văn Hiệp,Ngô Thị Yến	Ngô Thị Gấm làm cây	3	123	425,9	432,0	-6,10										Nhân giống	đồng/m²	432,0	180.000	100%	77.760.000	77.760.000											
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0												
	Lê Văn Hiệp,Ngô Thị Yến	Lê Minh Giới trồng cây	3	877	616,9	615,0	1,90										Nhân giống	đồng/m²	615,0	180.000	100%	110.700.000	110.700.000											
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0												

[illegible]

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)		
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																		
216	Đỗ Văn Đàm,Nguyễn Thị Bê		3	130+405				1.726,0	2.052,0	84,1 %	12	2	80.000	138.080.000	414.240.000	12.240.000	564.560.000								826.440.000		
	Đỗ Văn Đàm,Nguyễn Thị Bê	Đỗ Thị Thích em chồng Ảnh làm cây	3	130	446,9	676,0	-229,10											Nhân giống	đồng/m²	676,0	180.000	100%	121.680.000	121.680.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0					
	Đỗ Văn Đàm,Nguyễn Thị Bê	Đỗ Thị Hằng làm cây	3	405	701,0	1.050,0	-349,00												Hoa Lyli	đồng/m²	701,0	200.000	100%	140.200.000	140.200.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
																			Ổng nước ø42	m	170,0	0.000	0%	0			
217	Đỗ Văn Dăng,Trần Thị Chơn		3+4	169+9				1.826,0	2.052,0	89,0 %	12	6	80.000	146.080.000	438.240.000	36.720.000	621.040.000								986.240.000		
	Đỗ Văn Dăng,Trần Thị Chơn		3	169	988,8	965,0	23,80											Hoa Lyli	đồng/m²	965,0	200.000	100%	193.000.000	193.000.000			
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Đỗ Văn Dăng,Trần Thị Chơn		4	9	838,3	861,0	-22,70												Hoa Lyli	đồng/m²	861,0	200.000	100%	172.200.000	172.200.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	218	Đỗ Văn Độ,Lê Thị Hưng		3	132+407				2.124,0	2.441,0	87,0 %	12	5	80.000	169.920.000	509.760.000	30.600.000	710.280.000								1.108.180.000	
Đỗ Văn Độ,Lê Thị Hưng		Con dâu Trần Thị Thủy làm cây	3	132	787,4	779,0	8,40												Hoa Lyli	đồng/m²	779,0	200.000	100%	155.800.000	155.800.000		
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
Đỗ Văn Độ,Lê Thị Hưng			3	407	1.346,2	1.345,0	1,20												Nhân giống	đồng/m²	1.345,0	180.000	100%	242.100.000	242.100.000		
																			Giếng khoan	m	3,0	90.756	0%	0			
																				Hàng rào B40	m	150,0	0.000	0%			0
219	Đỗ Văn Hà,Trịnh Thị Trang		4	23				342,0	342,0	100,0 %	12	3	80.000	27.360.000	82.080.000	18.360.000	127.800.000								196.200.000		
	Đỗ Văn Hà,Trịnh Thị Trang	Lê Văn Quang thầu đất	4	23	322,6	342,0	-19,40												Hoa Lyli	đồng/m²	342,0	200.000	100%	68.400.000	68.400.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
220	Đỗ Văn Quang,Lê Thị én		3	115+926				1.888,0	2.052,0	92,0 %	12	5	80.000	151.040.000	453.120.000	30.600.000	634.760.000								995.600.000		
	Đỗ Văn Quang,Lê Thị én	Đặng Thị Hòa làm cây	3	115	677,1	838,0	-160,90												Nhân giống	đồng/m²	838,0	180.000	100%	150.840.000	150.840.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Đỗ Văn Quang,Lê Thị én	Nguyễn Thị Huệ làm cây	3	926	861,9	1.050,0	-188,10												Hoa Lyli	đồng/m²	1.050,0	200.000	100%	210.000.000	210.000.000		
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
																				Hàng rào B40	m	350,0	0.000	0%			0
221	Đỗ Văn Việt,Lê Thị Thiết		3+4	933+29				1.656,0	1.710,0	96,8 %	12	4	80.000	132.480.000	397.440.000	24.480.000	554.400.000								868.100.000		
	Đỗ Văn Việt,Lê Thị Thiết	Đỗ Thị Tuyết thầu	3	933	800,2	781,0	19,20												Hoa Lyli	đồng/m²	781,0	200.000	100%	156.200.000	156.200.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Đỗ Văn Việt,Lê Thị Thiết		4	29	864,3	875,0	-10,70												Nhân giống	đồng/m²	875,0	180.000	100%	157.500.000	157.500.000		
																				Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%			0
	222	Hoàng Thị Cống		4+4	15+28				855,0	885,0	96,6 %	12	2	80.000	68.400.000	205.200.000	12.240.000	285.840.000								448.480.000	
Hoàng Thị Cống		Nguyễn Huy Chuẩn thầu	4	15	386,0	418,0	-32,00												Nhân giống	đồng/m²	418,0	180.000	100%	75.240.000	75.240.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
Hoàng Thị Cống		Lê Văn Toán thầu	4	28	438,7	437,0	1,70													Hoa Lyli	đồng/m²	437,0	200.000	100%	87.400.000	87.400.000	
																				Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
223	Lê Hồng Thúy		4+1	47+17			684,0	684,0	100,0 %	12	2	80.000	54.720.000	164.160.000	12.240.000	231.120.000									360.920.000
	Lê Hồng Thúy		4	47	352,2	350,0	2,20										Nhân giống	đồng/m²	350,0	180.000	100%	63.000.000	63.000.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Hồng Thúy (Lê Văn Thà)	em trai Lê Văn Miên làm cây	1	17	334,4	334,0	0,40											Hoa Lyli	đồng/m²	334,0	200.000	100%	66.800.000	66.800.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
224	Lê Quang Thực,Lê Thị Hạnh		3+4	398+1			1.575,0	1.710,0	92,1 %	12	5	80.000	126.000.000	378.000.000	30.600.000	534.600.000									832.100.000
	Lê Quang Thực,Lê Thị Hạnh	Vũ Văn Sáu làm cây	3	398	915,9	875,0	40,90										Nhân giống	đồng/m²	875,0	180.000	100%	157.500.000	157.500.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
																	Ổng nước ø42	m	150,0	0.000	0%	0			
	Lê Quang Thực,Lê Thị Hạnh	Nguyễn Huy Chí làm cây	4	1	661,6	700,0	-38,40											Hoa Lyli	đồng/m²	700,0	200.000	100%	140.000.000	140.000.000	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0		
																		Ổng nước ø48	m	170,0	0.000	0%	0		
225	Lê Thị Sâm		4	25			290,0	342,0	84,8 %	12	0	80.000	23.200.000	69.600.000	0	92.800.000									150.800.000
	Lê Thị Sâm	Lê Văn Quang thầu đất	4	25	296,3	290,0	6,30										Hoa Lyli	đồng/m²	290,0	200.000	100%	58.000.000	58.000.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
226	Lê Thị Thấp		4	26			575,0	684,0	84,1 %	12	4	80.000	46.000.000	138.000.000	24.480.000	208.480.000									323.480.000
	Lê Thị Thấp	Lê Văn Quang thầu đất	4	26	576,6	575,0	1,60										Hoa Lyli	đồng/m²	575,0	200.000	100%	115.000.000	115.000.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
227	Lê Văn Bờ,Lê Thị Dung		3	352+373+851			1.600,0	1.710,0	93,6 %	12	4	80.000	128.000.000	384.000.000	24.480.000	536.480.000									838.180.000
	Lê Văn Bờ,Lê Thị Dung		3	352	294,0	294,0	0,00											Hoa Lyli	đồng/m²	294,0	200.000	100%	58.800.000	58.800.000	78.200.000
	Lê Văn Bờ,Lê Thị Dung	Lê Thị Bình thầu	3	373	395,6	391,0	4,60									Hoa Lyli	đồng/m²	391,0	200.000	100%	78.200.000				
																Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Bờ,Lê Thị Dung	Hoàng Thị Liễu thầu	4	851	1.011,8	915,0	96,80											Nhân giống	đồng/m²	915,0	180.000	100%	164.700.000	164.700.000	
228	Đỗ Thị Chung nhận chuyển nhượng từ Lê Văn Chắt, Lê Thị Toán		4+4	19+45			1.734,0	2.052,0	84,5 %	12	6	80.000	138.720.000	416.160.000	36.720.000	591.600.000									938.400.000
	Đỗ Thị Chung		4	19	735,7	684,0	51,70										Hoa Lyli	đồng/m²	684,0	200.000	100%	136.800.000	136.800.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Đỗ Thị Chung		4	45	1.020,7	1.050,0	-29,30											Hoa Lyli	đồng/m²	1.050,0	200.000	100%	210.000.000	210.000.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
229	Lê Văn Chiến,Đỗ Thị Mộc		3	134+393			1.439,0	1.710,0	84,2 %	12	5	80.000	115.120.000	345.360.000	30.600.000	491.080.000									778.880.000
	Lê Văn Chiến,Đỗ Thị Mộc	Con dâu Đặng Thị Tựa làm cây	3	134	566,7	564,0	2,70										Hoa Lyli	đồng/m²	564,0	200.000	100%	112.800.000	112.800.000		
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Chiến,Đỗ Thị Mộc	Lê Thị Nhuận làm cây	3	393	877,2	875,0	2,20											Hoa Lyli	đồng/m²	875,0	200.000	100%	175.000.000	175.000.000	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
Ổng nước ø48																		m	150,0	0.000	0%	0			

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)		
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	
230	Lê Văn Khánh,Đặng Thị Ý		3+4	348+377+864+945+953+954				3.198,2	3.198,2	100,0 %	12	4	80.000	255.856.000	767.568.000	24.480.000	1.047.904.000								1.668.175.200	
	Lê Văn Khánh,Đặng Thị Ý	Lê Thị Dịu thầu	3	348	174,5	174,5	0,00											Nhân giống	đồng/m²	174,5	180.000	100%	31.410.000	31.410.000		
	Lê Văn Khánh,Đặng Thị Ý	Lê Thị Dịu thầu	3	377	233,2	236,5	-3,30											Nhân giống	đồng/m²	236,5	180.000	100%	42.570.000	42.570.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Khánh,Đặng Thị Ý		4	864	614,7	616,0	-1,30											Hoa lily 80%	đồng/m²	492,8	200.000	100%	98.560.000	120.736.000		
																	Vải giống 20%	đồng/m²	123,2	180.000	100%	22.176.000				
	Lê Thị Đoạt		4	945	532,7	528,0	4,70											Hoa lily 80%	đồng/m²	422,4	200.000	100%	84.480.000	103.488.000		
																	Vải giống 20%	đồng/m²	105,6	180.000	100%	19.008.000				
	Đỗ Văn Đồng,Lê Thị Chính		4	853	831,0	835,0	-4,00											Hoa lily 80%	đồng/m²	668,0	200.000	100%	133.600.000	163.660.000		
																	Vải giống 20%	đồng/m²	167,0	180.000	100%	30.060.000				
	Lê Văn Thắng,Đỗ Thị Hoà		4	854	808,2	808,2	0,00												Hoa lily 80%	đồng/m²	646,6	200.000	100%	129.312.000	158.407.200	
																	Vải giống 20%	đồng/m²	161,6	180.000	100%	29.095.200				
231	Lê Văn Khu,Lê Thị Hoạt		3+4	131+33				1.475,0	1.710,0	86,3 %	12	5	80.000	118.000.000	354.000.000	30.600.000	502.600.000								780.100.000	
	Lê Văn Khu,Lê Thị Hoạt	Lê Văn Quang làm cây	3	131	613,2	600,0	13,20											Hoa Lyli	đồng/m²	600,0	200.000	100%	120.000.000	120.000.000		
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Khu,Lê Thị Hoạt	Lê Văn Hình thầu	4	33	876,9	875,0	1,90											Nhân giống	đồng/m²	875,0	180.000	100%	157.500.000	157.500.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
232	Lê Văn Lân,Lê Thị Doãn		3+4	351+374+852				1.475,0	1.710,0	86,3 %	12	4	80.000	118.000.000	354.000.000	24.480.000	496.480.000								774.620.000	
	Lê Văn Lân,Lê Thị Doãn		3	351	294,1	294,1	0,00											Nhân giống	đồng/m²	294,1	180.000	100%	52.938.000	52.938.000		
	Lê Văn Lân,Lê Thị Doãn		3	374	394,0	390,9	3,10											Nhân giống	đồng/m²	390,9	180.000	100%	70.362.000	70.362.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Lân,Lê Thị Doãn	Lê Văn Khánh, Đặng Thị Ý thầu	4	852	852,2	790,0	62,20											Hoa lily 80%	đồng/m²	632,0	200.000	100%	126.400.000	154.840.000		
																	Vải giống 20%	đồng/m²	158,0	180.000	100%	28.440.000				
233	Lê Văn Lưới,Lê Thị Nền		3+4	107+13				2.360,0	2.736,0	86,3 %	12	6	80.000	188.800.000	566.400.000	36.720.000	791.920.000								1.250.920.000	
	Lê Văn Lưới,Lê Thị Nền		3	107	1.397,3	1.370,0	27,30											Hoa Lyli 2 sào	đồng/m²	720,0	200.000	100%	144.000.000	261.000.000		
																	Nhân giống còn lại	đồng/m²	650,0	180.000	100%	117.000.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Lưới,Lê Thị Nền	Nguyễn Huy Chuẩn thầu đất	4	13	962,3	990,0	-27,70											Hoa Lyli	đồng/m²	990,0	200.000	100%	198.000.000	198.000.000		
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
234	Lê Văn Mão (Đỗ Thị Dấu)		3	179+928				2.011,0	2.394,0	84,0 %	12	1	80.000	160.880.000	482.640.000	6.120.000	649.640.000								1.027.340.000	
	Lê Văn Mão (Đỗ Thị Dấu)	Lê Văn Chú, Lê Văn Miếu trồng cây	3	179	1.190,2	1.225,0	-34,80											Nhân giống	đồng/m²	1.225,0	180.000	100%	220.500.000	220.500.000		
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Mão (Đỗ Thị Dấu)	Đỗ Văn Tiến, Nguyễn Thị Hòa làm cây	3	928	1.171,6	786,0	385,60											Hoa Lyli	đồng/m²	786,0	200.000	100%	157.200.000	157.200.000		
																	Giếng khoan	m	3,0	90.756	0%	0				

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
235	Lê Văn Tư,Lê Thị Dăm		4+4	8+54				1.368,0	1.368,0	100,0 %	12	7	80.000	109.440.000	328.320.000	42.840.000	480.600.000									754.200.000
	Lê Văn Tư,Lê Thị Dăm		4	8	657,6	668,0	-10,40										Hoa Lyli	đồng/m²	668,0	200.000	100%	133.600.000	133.600.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Tư,Lê Thị Dăm		4	54	712,2	700,0	12,20											Hoa Lyli	đồng/m²	700,0	200.000	100%	140.000.000	140.000.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
236	Lê Xuân Dăm,Đỗ Thị Lung		3	175+938				2.159,0	2.386,0	90,5 %	12	7	80.000	172.720.000	518.160.000	42.840.000	733.720.000									1.120.695.000
	Lê Xuân Dăm,Đỗ Thị Lung		3	175	1.021,7	1.050,0	-28,30										Hoa lyli	đồng/m²	160,0	200.000	100%	32.000.000	192.200.000			
																	Nhân giống	đồng/m²	890,0	180.000	100%	160.200.000				
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Lê Xuân Dăm,Đỗ Thị Lung		3	938	1.140,9	1.109,0	31,90											Nhân giống	đồng/m²	780,0	180.000	100%	140.400.000	194.775.000		
																		Cây nhân (vải) 12cm ≤ Dk gốc <20cm	đồng/cây	13	3.750.000	100%	48.750.000			
																		Cây nhân (vải) 12cm ≤ Dk gốc <20cm (vượt mật độ cây trồng chính)	đồng/cây	3	3.750.000	50%	5.625.000			
Giếng khoan																		m	3,0	90.756	0%	0				
237	~~Đỗ Văn Hương~~ nhận thừa kế từ ~~Đỗ Văn Hương~~		4	44				350,0	350,0	100,0 %	12	1	80.000	28.000.000	84.000.000	6.120.000	118.120.000									181.395.263
	Dương Thị Chục	Đỗ Văn Hương thầu đất	4	44	350,3	350,0	0,30										Nhân giống	đồng/m²	350,0	180.000	100%	63.000.000	63.275.263			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	10%	275.263				
238	Lê Xuân Nam,Hà Thị Miên		3	135+873				968,0	1.026,0	94,3 %	12	3	80.000	77.440.000	232.320.000	18.360.000	328.120.000									513.500.000
	Lê Xuân Nam,Hà Thị Miên	Lê Xuân Tiến trồng cây	3	135	424,1	411,0	13,10										Nhân giống	đồng/m²	411,0	180.000	100%	73.980.000	73.980.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Lê Xuân Nam,Hà Thị Miên	Đỗ Thị Tuyết trồng cây	3	873	558,3	557,0	1,30											Hoa Lyli	đồng/m²	557,0	200.000	100%	111.400.000	111.400.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
239	Nguyễn Thị Dền		4+3	437+401 +11				1.325,0	1.368,0	96,9 %	12	7	80.000	106.000.000	318.000.000	42.840.000	466.840.000									712.340.000
	Nguyễn Thị Dền		4	437	350,7	350,0	0,70										Nhân giống	đồng/m²	350,0	180.000	100%	63.000.000	63.000.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Nguyễn Thị Dền	Vũ Văn Sáu làm cây	3	401	364,6	625,0	-260,40										Nhân giống	đồng/m²	625,0	180.000	100%	112.500.000	112.500.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Nguyễn Thị Dền	Đỗ Viết Quyền thầu đất	4	11	612,9	350,0	262,90											Hoa Lyli	đồng/m²	350,0	200.000	100%	70.000.000	70.000.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
240	Nguyễn Thị Thuận		3	362+363 +875				1.108,0	1.368,0	81,0 %	12	4	80.000	88.640.000	265.920.000	24.480.000	379.040.000									591.120.000
	Nguyễn Thị Thuận		3	362	238,5	238,5	0,00										Nhân giống	đồng/m²	238,5	180.000	100%	42.930.000	42.930.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Nguyễn Thị Thuận		3	363	131,1	237,5	-106,40										Nhân giống	đồng/m²	237,5	180.000	100%	42.750.000	42.750.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Nguyễn Thị Thuận	Nguyễn Thị Thủy trồng cây	3	875	640,2	632,0	8,20											Hoa Lyli	đồng/m²	632,0	200.000	100%	126.400.000	126.400.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)			
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)		
241	Nguyễn Văn Thi,Lê Thị Nhiều		3+4	176+6				2.342,0	2.736,0	85,6 %	12	7	80.000	187.360.000	562.080.000	42.840.000	792.280.000									1.232.680.000	
	Nguyễn Văn Thi,Lê Thị Nhiều	Ngô Văn Tuệ trồng cây	3	176	1.526,6	1.400,0	126,60										Nhãn giống	đồng/m²	1.400,0	180.000	100%	252.000.000	252.000.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
	Nguyễn Văn Thi,Lê Thị Nhiều	Lê Văn Quang thầu đất	4	6	917,5	942,0	-24,50											Hoa Lyli	đồng/m²	942,0	200.000	100%	188.400.000	188.400.000			
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0					
242	Nguyễn Văn Thoán,Hoàng Thị Thi		4+4	12+436				1.436,0	1.710,0	84,0 %	12	5	80.000	114.880.000	344.640.000	30.600.000	490.120.000									759.820.000	
	Nguyễn Văn Thoán,Hoàng Thị Thi	Nguyễn Huy Chuẩn thầu	4	12	552,9	561,0	-8,10										Hoa Lyli	đồng/m²	561,0	200.000	100%	112.200.000	112.200.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
	Nguyễn Văn Thoán,Hoàng Thị Thi		4	436	885,7	875,0	10,70											Nhãn giống	đồng/m²	875,0	180.000	100%	157.500.000	157.500.000			
Giếng khoan																		m	2,0	90.756	0%	0					
243	Đương Minh Thảo,Hoàng Thị Oanh		3+4	167+10				1.723,0	2.052,0	84,0 %	12	7	80.000	137.840.000	413.520.000	42.840.000	594.200.000									917.800.000	
	Đương Minh Thảo,Hoàng Thị Oanh		3	167	1.059,2	1.050,0	9,20										Nhãn giống	đồng/m²	1.050,0	180.000	100%	189.000.000	189.000.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					
	Đương Minh Thảo,Hoàng Thị Oanh	Đỗ Viết Quyết thầu đất	4	10	662,5	673,0	-10,50											Hoa Lyli	đồng/m²	673,0	200.000	100%	134.600.000	134.600.000			
Giếng khoan																		m	2,0	90.756	0%	0					
244	Hoàng Văn Lưu,Đương Thị Linh		3+4	430+840+843+847+856+8				3.824,0	3.988,0	95,9 %	12	6	80.000	305.920.000	917.760.000	36.720.000	1.260.400.000									1.260.400.000	1.981.436.804
	Hoàng Văn Lưu,Đương Thị Linh		3	456	863,2	795,0	68,20										Hoa Lyli	đồng/m²	795,0	200.000	100%	159.000.000	159.272.268				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	10%	272.268					
	Hoàng Văn Lưu,Đương Thị Linh		4	846	1.480,8	1.435,0	45,80										Hoa Lyli	đồng/m²	800,0	200.000	100%	160.000.000	274.300.000				
																	Nhãn giống	đồng/m²	635,0	180.000	100%	114.300.000					
	Lê Văn Đây,Lê Thị Huyền		4	847	950,8	950,8	0,00												Nhãn giống	đồng/m²	950,8	180.000	100%	171.144.000	171.144.000		
	Lê Văn Đây,Lê Thị Huyền		4	856	88,4	86,2	2,20												Nhãn giống	đồng/m²	86,2	180.000	100%	15.516.000	15.516.000		
Lê Thị Ngọt,Đỗ Văn Đò		4	831	550,3	557,0	-6,70												Nhãn giống	đồng/m²	557,0	180.000	100%	100.260.000	100.804.536			
Giếng khoan	m	2,0	90.756	10%	544.536																						
245	Đỗ Đình Phùng,Nguyễn Thị Thuần		3+	397+				996,0	1.026,0	97,1 %	12	5	80.000	79.680.000	239.040.000	30.600.000	349.320.000									443.820.000	
	Đỗ Đình Phùng,Nguyễn Thị Thuần	Hoàng Thị Thúy làm cây	3	397	526,3	525,0	1,30										Nhãn giống	đồng/m²	525,0	180.000	100%	94.500.000	94.500.000				
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0					
	Đỗ Đình Phùng,Nguyễn Thị Thuần					471,0	-471,00																		0		
246	Vũ Thị Trị		4	899				637,0	637,0	100,0 %	12	1	80.000	50.960.000	152.880.000	6.120.000	209.960.000									337.910.526	
	Vũ Thị Trị		4	899	789,4	637,0	152,40										Hoa Lyli	đồng/m²	637,0	200.000	100%	127.400.000	127.950.526				
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	10%	550.526					
247	Đỗ Văn Hiện,Phạm Thị Chính		4	48				700,0	700,0	100,0 %	12	3	80.000	56.000.000	168.000.000	18.360.000	242.360.000									368.360.000	
	Đỗ Văn Hiện,Phạm Thị Chính	Nguyễn Thị Dám thầu	4	48	695,1	700,0	-4,90										Nhãn giống	đồng/m²	700,0	180.000	100%	126.000.000	126.000.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0					

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)		
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất						Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)			
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)																	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)	
248	Đỗ Văn Thắng,Hoàng Thị Kết		3	168+857+406+961				2.004,0	2.223,0	90,1 %	12	7	80.000	160.320.000	480.960.000	42.840.000	684.120.000									1.053.310.000
	Đỗ Văn Thắng,Hoàng Thị Kết		3	168	867,4	847,0	20,40										Hoa Lyli 50%	đồng/m²	423,5	200.000	100%	84.700.000	160.930.000			
																	Nhân giống 50%	đồng/m²	423,5	180.000	100%	76.230.000				
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Đỗ Văn Thắng,Hoàng Thị Kết	Lê Thị Tiểu thầu	3	857	521,6	501,0	20,60										Nhân giống	đồng/m²	501,0	180.000	100%	90.180.000	90.180.000			
																	Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0				
	Đỗ Văn Thắng,Hoàng Thị Kết	Con trai Đỗ Văn Hiện làm cây	3	406	351,8	337,9	13,90											Nhân giống	đồng/m²	337,9	180.000	100%	60.822.000	60.822.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
	Đỗ Văn Thắng,Hoàng Thị Kết		3	961	331,2	318,1	13,10											Nhân giống	đồng/m²	318,1	180.000	100%	57.258.000	57.258.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
249	Dương Thị Cát		3+8	338+387				540,0	646,0	83,6 %	12	8	80.000	43.200.000	129.600.000	48.960.000	221.760.000									329.760.000
	Dương Thị Cát		3	338	223,7	223,7	0,00											Hoa Lyli	đồng/m²	223,7	200.000	100%	44.740.000	44.740.000		
	Dương Thị Cát	Lê Thị Thủy thầu đất	3	387	315,9	316,3	-0,40											Hoa Lyli	đồng/m²	316,3	200.000	100%	63.260.000	63.260.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
250	Dương Thị Thục		3	137+874				1.368,0	1.368,0	100,0 %	12	3	80.000	109.440.000	328.320.000	18.360.000	456.120.000									702.360.000
	Dương Thị Thục	Lê Văn Toàn trồng cây	3	137	560,5	548,0	12,50										Nhân giống	đồng/m²	548,0	180.000	100%	98.640.000	98.640.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Dương Thị Thục		3	874	841,1	820,0	21,10											Nhân giống	đồng/m²	820,0	180.000	100%	147.600.000	147.600.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
251	Hoàng Thị Vóc		3+8	342+383				720,0	1.368,0	52,6 %	6	3	80.000	57.600.000	172.800.000	9.180.000	239.580.000									369.180.000
	Hoàng Thị Vóc	Lê Văn Trăm thầu	3	342	303,0	303,0	0,00											Nhân giống	đồng/m²	303,0	180.000	100%	54.540.000	54.540.000		
	Hoàng Thị Vóc	Lê Văn Trăm thầu	3	383	415,8	417,0	-1,20											Nhân giống	đồng/m²	417,0	180.000	100%	75.060.000	75.060.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
252	Lê Quang Thắm,Hoàng Thị Thủy		3	358+367+867				1.368,0	1.368,0	100,0 %	12	4	80.000	109.440.000	328.320.000	24.480.000	462.240.000									724.880.000
	Lê Quang Thắm,Hoàng Thị Thủy		3	358	238,7	238,7	0,00											Nhân giống	đồng/m²	238,7	180.000	100%	42.966.000	42.966.000		
	Lê Quang Thắm,Hoàng Thị Thủy	Phạm Thị Hiền Thầu đất	3	367	315,2	309,3	5,90										Nhân giống	đồng/m²	309,3	180.000	100%	55.674.000	55.674.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Quang Thắm,Hoàng Thị Thủy		3	867	821,2	820,0	1,20											Hoa Lyli	đồng/m²	820,0	200.000	100%	164.000.000	164.000.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				
253	Lê Văn Chờ,Lê Thị Tinh		3+4	106+2				1.513,0	1.710,0	88,5 %	12	7	80.000	121.040.000	363.120.000	42.840.000	527.000.000									799.340.000
	Lê Văn Chờ,Lê Thị Tinh	Nguyễn Huy Chí làm cây	3	106	877,0	875,0	2,00										Nhân giống	đồng/m²	875,0	180.000	100%	157.500.000	157.500.000			
																	Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0				
	Lê Văn Chờ,Lê Thị Tinh		4	2	637,3	638,0	-0,70											Nhân giống	đồng/m²	638,0	180.000	100%	114.840.000	114.840.000		
Giếng khoan																		m	1,0	90.756	0%	0				

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí(đồng)	
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)		
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
254	Lê Văn Công,Nguyễn Thị Nga		4+8	39+134				700,0	1.368,0	51,2 %	6	3	80.000	56.000.000	168.000.000	9.180.000	233.180.000									359.180.000
	Lê Văn Công,Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Huy Tri thầu đất	4	39	673,6	700,0	-26,40											Vải giồng	đồng/m²	700,0	180.000	100%	126.000.000	126.000.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
255	Lê Văn Lợi,Đỗ Thị Lan		3	170				350,0	684,0	51,2 %	6	4	80.000	28.000.000	84.000.000	12.240.000	124.240.000									194.240.000
	Lê Văn Lợi,Đỗ Thị Lan	Đỗ Văn Tiến thầu đất	3	170	350,8	350,0	0,80											Hoa Lyli	đồng/m²	350,0	200.000	100%	70.000.000	70.000.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
256	Lê Văn Mao,Lê Thị Cúc		3	166				822,0	1.710,0	48,1 %	6	5	80.000	65.760.000	197.280.000	15.300.000	278.340.000									442.740.000
	Lê Văn Mao,Lê Thị Cúc	Lê Văn Nông trồng cây	3	166	819,7	822,0	-2,30											Hoa Lyli	đồng/m²	822,0	200.000	100%	164.400.000	164.400.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
257	Lê Văn Miều,Trần Thị Lành		3	129+408				1.003,0	1.710,0	58,7 %	6	0	80.000	80.240.000	240.720.000	0	320.960.000									522.110.526
	Lê Văn Miều,Trần Thị Lành	Cháu dâu Nguyễn Thị Huệ làm cây	3	129	888,9	1.003,0	-114,10											Hoa Lyli	đồng/m²	1.003,0	200.000	100%	200.600.000	201.150.526		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	10%	550.526			
258	Lê Văn Tám,Hoàng Thị Thủy		4	27				295,0	1.073,0	27,5 %	5	5	80.000	23.600.000	70.800.000	12.750.000	107.150.000									293.550.000
	Lê Văn Tám,Hoàng Thị Thủy																	Hoa Lyli	đồng/m²	637,0	200.000	100%	127.400.000	127.400.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Tám,Hoàng Thị Thủy		4	27	297,4	295,0	2,40												Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000	100%	59.000.000	59.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0		
259	Lê Văn Thắng,Nguyễn Thị Xay		4+	51+				995,0	1.026,0	97,0 %	12	3	80.000	79.600.000	238.800.000	18.360.000	336.760.000									431.440.000
	Lê Văn Thắng,Nguyễn Thị Xay		4	51	525,2	526,0	-0,80											Nhân giống	đồng/m²	526,0	180.000	100%	94.680.000	94.680.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
	Lê Văn Thắng,Nguyễn Thị Xay																								0	
260	Lê Văn Thành		1	11				0,0	1.026,0	0,0 %	2	1	80.000	0	0	1.020.000	1.020.000									1.020.000
	Lê Văn Thành	Trần Văn Dũng làm cây	1	11	971,3		971,30											Nhân giống	đồng/m²	0,0	180.000	100%	0	0		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
261	Nguyễn Thị Hay,Đỗ Văn Can		3	114				700,0	1.368,0	51,2 %	6	7	80.000	56.000.000	168.000.000	21.420.000	245.420.000									371.420.000
	Nguyễn Thị Hay, Đỗ Văn Can	Ngô Thế Thanh trồng cây	3	114	685,0	700,0	-15,00											Nhân giống	đồng/m²	700,0	180.000	100%	126.000.000	126.000.000		
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756	0%	0			
262	Nguyễn Văn Thống,Lê Thị Hạ		1	10				432,5	432,5	100,0 %	12	0	80.000	34.600.000	103.800.000	0	138.400.000									216.250.000
	Nguyễn Văn Thống,Lê Thị Hạ	Nguyễn Thị Hẽ làm cây	1	10	432,5	432,5	0,00											Nhân giống	đồng/m²	432,5	180.000	100%	77.850.000	77.850.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			
263	Vũ Văn Việt,Lê Thị May		4	21				575,0	684,0	84,1 %	12	3	80.000	46.000.000	138.000.000	18.360.000	202.360.000									305.860.000
	Vũ Văn Việt,Lê Thị May		4	21	599,1	575,0	24,10											Nhân giống	đồng/m²	575,0	180.000	100%	103.500.000	103.500.000		
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756	0%	0			

T. HUNG
KEM